

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GPMT-BTNMT Hà Nội, ngày tháng năm 20...

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 48/HVBLTG ngày 29 tháng 8 năm 2023 của Chi nhánh số 2 - Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam – Tiền Giang về việc chỉnh sửa, bổ sung Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở Nhà máy bia Heineken Việt Nam – Tiền Giang và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Chi nhánh số 2 - Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam – Tiền Giang, địa chỉ tại Khu công nghiệp Mỹ Tho, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy Bia Heineken Việt Nam – Tiền Giang địa chỉ tại Khu công nghiệp Mỹ Tho, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy Bia Heineken Việt Nam – Tiền Giang.

1.2. Địa điểm hoạt động: tại Khu công nghiệp Mỹ Tho, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của Chi nhánh số 0300831132-022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp, cấp lần đầu ngày 26 tháng 4 năm 2023.

1.4. Mã số thuế: 0300831132 -022.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất bia.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích: 67.042,3 m².

- Quy mô: cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: 300 triệu lít/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất: Nhập malt, gạo → Tàng trữ malt, gạo → Sàng, tách sạn, kim loại → Cân → Nghiền malt, gạo → Hồ hóa, Đường hóa → Lọc hèm → Đun sôi với houblon → Lắng cặn → Hạ nhiệt → Lên men → Xả men + Lọc bia → Bồn bia thành phẩm → Chiết lon, chai, đóng gói → Lưu kho → Phân phối, lưu thông bán hàng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chi nhánh số 2 - Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam – Tiền Giang:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Chi nhánh số 2 - Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam – Tiền Giang có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm.**

(từ ngày tháng năm 2023 đến ngày tháng năm 2030).

Các Giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp cho cơ sở hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Tiền Giang (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở TN&MT tỉnh Tiền Giang;
- Ban quản lý KCN tỉnh Tiền Giang;
- Công Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Chi nhánh số 2 – Công ty TNHH Nhà máy bia Heineken Việt Nam – Tiền Giang;
- Lưu: VT, KSONMT, HHa.12.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Võ Tuấn Nhân

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nước thải sinh hoạt:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt vệ sinh của công nhân viên từ khu nhà bảo vệ, các khu văn phòng, khu nhà kho.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà ăn.

1.2. Nước thải sản xuất:

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ khu năng lượng bao gồm từ tháp ngưng tụ NH₃, hệ thống rửa CO₂, lò hơi, hệ thống xử lý nước, hệ thống xử lý nước thải, vệ sinh nền khu vực năng lượng.
- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ khu vực nấu bia bao gồm nước từ nhà nấu, nước DAW, nước CIP, vệ sinh khu lên men.
- Nguồn số 05: Nước rửa phát sinh từ khu vực đóng gói (bia lon, bia chai).
- Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ hệ thống RO.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: sông Tiền.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Sông Tiền đoạn chảy qua Khu công nghiệp Mỹ Tho, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

- Tọa độ xả nước thải: X = 1143505; Y = 562849 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105⁰ 45' múi chiều 6 độ).

2.3. Lưu lượng xả thải tối đa: 1.730 m³/ngày đêm (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải: nước thải sau xử lý tự chảy theo đường ống inox thoát vào sông Tiền.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: liên tục 24/24 giờ.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, hệ số K_f = 1,0, K_q = 1,1), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1.	Lưu lượng	-	-		

2.	pH	-	6 - 9	3 tháng/lần	Thực hiện quan trắc tự động, liên tục
3.	Nhiệt độ	°C	40		
4.	TSS	mg/l	55		
5.	COD	mg/l	82,5		
6.	Amoni (tính theo N)	mg/l	5,5		
7.	Tổng Nitơ	mg/l	22		
8.	Màu	Pt-Co	50		
9.	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	33		
10.	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	4,4		
11.	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	550		
12.	Sunfua (S ²⁻)	mg/l	0,22		
13.	Florua	mg/l	5,5		
14.	Đồng	mg/l	2,2		
15.	Kẽm	mg/l	3,3		
16.	Sắt	mg/l	1,1		
17.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5,5		
18.	Coliforms	Vi khuẩn/100ml	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt tại các khu nhà vệ sinh của khu văn phòng và khu sản xuất (nguồn số 01) được thu gom đưa về 03 bể tự hoại (mỗi bể có 03 ngăn): bao gồm 01 bể có thể tích 6,15 m³, 01 bể có thể tích 22,3 m³, 01 bể có thể tích 7m³; nước thải sau bể tự hoại 3 ngăn cùng với nước thải từ bồn rửa tay và nước thải rửa sàn nhà vệ sinh, tắm giặt từ khu nhà bảo vệ, các khu văn phòng, khu nhà kho (nguồn số 01) được thu gom về hầm bơm cùng với nước thải sản xuất trước khi đưa vào hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy.

- Nước thải từ nhà ăn (nguồn số 02) đưa về bể tách mỡ có thể tích 12,17 m³ trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom xử lý nước thải của Nhà máy.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ khu năng lượng, khu vực nấu bia, khu vực đóng gói (nguồn số 03, 04, 05) được thu gom vào hệ thống mương inox và dẫn bằng đường ống inox về bể lắng cát sau đó về hầm bơm trước khi bơm vào hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy.

- Nước thải phát sinh từ hệ thống RO (nguồn số 06) được thu gom vào hệ thống thu gom thoát nước thải bên ngoài nhà xưởng trước khi đưa vào hệ thống xử lý nước thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải: đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải công suất 1.730 m³/ngày:

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải → Hồ thu → Bể lắng cát → Hầm bơm → Bể điều hòa/bể khẩn cấp → Bể trung hòa → Bể UASB → Hầm bơm → Bể anoxic → Bể aerotank → Bể lắng sinh học → Bể phản ứng → Bể lắng hóa lý → Bể khử trùng → Lọc cát → Mương quan trắc → Sông Tiền.

- Công suất thiết kế: 1.730 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất sử dụng: HCl, NaOH, PAC, Polime, Javen (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm (đã lắp đặt).
- Vị trí lắp đặt: tại mương dẫn nước thải sau xử lý ra nguồn tiếp nhận (sông Tiền).
- Thông số lắp đặt: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD, amoni, tổng Nitơ.
- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 bộ thiết bị.
- Camera theo dõi: đã lắp camera giám sát.
- Kết nối, truyền số liệu: dữ liệu quan trắc tự động, liên tục nước thải được dẫn truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

Nhà máy có 2 bể điều hòa với tổng thể tích là 687m^3 (bể 01 T05A có thể tích 456m^3 , bể T05B có thể tích 231m^3), thể tích lưu chứa hữu dụng của 02 bể là 650m^3 và bể ứng phó sự cố có thể tích $815,6\text{m}^3$, thể tích chứa hữu dụng là 800m^3 , tổng thể tích chứa của 03 bể là 1.450m^3 .

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải công suất $1.730\text{ m}^3/\text{ngày}$:

- Nhà máy đã trang bị các thiết bị phân tích các chỉ tiêu cơ bản của nước thải như: pH, BOD, COD, TSS, tổng nitơ, nhiệt độ để phân tích kiểm tra định kỳ chất lượng nước thải đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải để kịp thời điều chỉnh các thông số vận hành của hệ thống, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý luôn đạt yêu cầu. Ngoài ra, Nhà máy còn trang bị thêm hệ thống quan trắc tự động để tăng cường giám sát các thông số nhiệt độ, pH, TSS, COD, tổng nitơ, amoni (NH_4^+), lưu lượng.

- Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị nhằm đảm bảo các thiết bị luôn hoạt động tốt.

- Trong quá trình vận hành, thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của hệ thống xử lý nước thải, nhằm phát hiện và xử lý kịp thời các hiện tượng bất thường của hệ thống để đảm bảo nước thải sau xử lý luôn đạt yêu cầu thải ra môi trường.

- Tuân thủ việc vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình hướng dẫn đã được ban hành.

- Mỗi ca vận hành cần phải thực hiện kiểm tra điện áp 3 pha, kiểm tra các công tắc từ điều khiển, ghi nhận trạng thái hoạt động của tất cả máy móc thiết bị; Kiểm tra, theo dõi quy trình vận hành của toàn bộ hệ thống và ghi đầy đủ, chính xác các thông tin trong “Sổ theo dõi vận hành hằng ngày”.

- Đã xây dựng các kịch bản phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải và đưa ra các giải pháp cụ thể để khắc phục, cụ thể:

+ Trường hợp 1: khi chất lượng nước trước xử lý có các nồng độ ô nhiễm cao hơn giá trị an toàn của hệ thống (hệ thống quan trắc nước thải trước xử lý phát hiện). Khi đó hệ thống sẽ chuyển toàn bộ nước từ hồ gom về bể khẩn cấp để chờ xử lý. Trong trường hợp này Nhà

máy sẽ tiến hành điều tra nguyên nhân, khắc phục đồng thời có thể xem xét việc điều chỉnh giảm kế hoạch sản xuất hoặc ngừng sản xuất.

+ Trường hợp 2: khi một trong những thông số đo đạc tại hệ thống quan trắc nước thải sau xử lý cao hơn ngưỡng cho phép. Hệ thống sẽ báo động về trung tâm điều khiển và tự động ngừng bơm. Nước thải vào hệ thống xử lý và bơm toàn bộ nước thải tại bể khử trùng về bể khẩn cấp không thải ra nguồn tiếp nhận, trường hợp đã lưu chứa đầy bể khử trùng, nước thải sẽ được tiếp tục bơm về 02 bể điều hòa để lưu chứa. Khi đó tại hệ thống hiếu khí nước thải sẽ chạy lưu hoàn trong hệ thống cho đến khi tổ vận hành xử lý và xác nhận sự cố đã giải quyết và cho hệ thống vận hành bình thường trở lại. Trong quá trình này Nhà máy cũng tiến hành điều tra nguyên nhân, khắc phục đồng thời có thể xem xét việc điều chỉnh giảm kế hoạch sản xuất hoặc ngừng sản xuất (trừ khu lên men và nồi nấu đang hoạt động).

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đầu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Nhà máy.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Chi nhánh số 2 - Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam – Tiền Giang được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải công nghiệp định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.5. Chi nhánh số 2 - Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam – Tiền Giang chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 20...
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- 1.1. Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ hệ thống nhập malt và đại mạch.
- 1.2. Nguồn số 02: Bụi, khí thải từ hệ thống nhập liệu gạo.
- 1.3. Nguồn số 03: Bụi, khí thải từ hệ thống tải malt từ silo tới máy nghiền malt.
- 1.4. Nguồn số 04: Bụi, khí thải từ silo tới máy nghiền gạo.
- 1.5. Nguồn số 05: Bụi, khí thải từ hệ thống tải malt từ máy nghiền đến bồn chứa bột malt.
- 1.6. Nguồn số 06: Bụi, khí thải từ hệ thống tải gạo từ máy nghiền đến bồn chứa bột gạo.
- 1.7. Nguồn số 07: Bụi, khí thải từ hệ thống vệ sinh khu silo.
- 1.8. Nguồn số 08: Bụi, khí thải từ hệ thống vệ sinh khu nghiền bột.
- 1.9. Nguồn số 09: Bụi, khí thải từ lò hơi 05 tấn/giờ (nhiên liệu sử dụng là dầu DO).
- 1.10. Nguồn số 10: Bụi, khí thải từ lò hơi 05 tấn/giờ (nhiên liệu sử dụng là dầu DO).
- 1.11. Nguồn số 11: Bụi, khí thải từ lò hơi 10 tấn/giờ (nhiên liệu sử dụng là dầu DO).
- 1.12. Nguồn số 12: Khí thải từ máy phát điện (dự phòng) công suất 1.375 KVA sử dụng dầu DO (hoạt động không thường xuyên).
- 1.13. Nguồn số 13: Khí thải từ máy phát điện (dự phòng) công suất 2.000 KVA sử dụng dầu DO (hoạt động không thường xuyên).
- 1.14. Nguồn số 14: Khí thải từ máy phát điện (dự phòng) công suất 2.000 KVA sử dụng dầu DO (hoạt động không thường xuyên).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Dòng khí thải số 01: tương ứng với ống thải số 01 của hệ thống xử lý bụi từ công đoạn nhập malt và đại mạch (nguồn số 01), tọa độ vị trí xả khí thải: $X=1143907.056$; $Y=562853.054$.
- Dòng khí thải số 02: tương ứng với ống thải số 02 của hệ thống xử lý bụi từ công đoạn nhập liệu gạo (nguồn số 02), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1143897.011$; $Y = 562885.825$.
- Dòng khí thải số 03: tương ứng với ống thải bụi, khí thải từ hệ thống tải malt từ silo tới máy nghiền malt (nguồn số 03), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1143895.761$; $Y = 562880.503$.
- Dòng khí thải số 04: tương ứng với ống thải bụi, khí thải từ công đoạn nghiền nguyên liệu (nguồn số 04), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1143895.660$; $Y = 562880.037$.
- Dòng khí thải số 05: tương ứng với ống thải bụi, khí thải từ hệ thống tải malt từ máy nghiền đến bồn chứa bột malt (nguồn số 05), tọa độ vị trí xả khí thải: $X=1143922.924$; $Y=562852.107$.

- Dòng khí thải số 06: tương ứng với ống thải bụi, khí thải từ hệ thống tải gạo từ máy nghiền đến bồn chứa bột gạo (nguồn số 06), tọa độ vị trí xả khí thải: X=1143921.272; Y=562853.160.

- Dòng khí thải số 07: tương ứng với ống thải bụi, khí thải từ hệ thống vệ sinh khu silo (nguồn số 07), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1143886.555; Y = 562873.726.

- Dòng khí thải số 08: tương ứng với ống thải bụi, khí thải từ hệ thống vệ sinh khu nghiền bột (nguồn số 08), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1143895.220; Y = 562881.024.

- Dòng khí thải số 09: tương ứng với ống thải từ lò hơi 05 tấn/giờ, sử dụng nhiên liệu là dầu DO dùng để dự phòng (nguồn số 09), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1143969.568; Y = 562884.776.

- Dòng khí thải số 10: tương ứng với ống thải từ lò hơi 05 tấn/giờ, sử dụng nhiên liệu là dầu DO dùng để dự phòng (nguồn số 10), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1143969.568; Y = 562884.776.

- Dòng khí thải số 11: tương ứng với ống thải ống thải từ lò hơi 10 tấn/giờ, sử dụng nhiên liệu là dầu DO dùng để dự phòng (nguồn số 11), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1143958.023; Y = 562895.371.

- Dòng khí thải số 12: tương ứng với ống thải từ máy phát điện dự phòng công suất 1.375 KVA (nguồn số 12), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1143924.919; Y = 562912.949.

- Dòng khí thải số 13: tương ứng với ống thải từ máy phát điện dự phòng công suất 2.000 KVA (nguồn số 13), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1143928.568; Y = 562912.066.

- Dòng khí thải số 14: tương ứng với ống thải từ máy phát điện dự phòng công suất 2.000 KVA (nguồn số 14), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1143932.437; Y = 562910.855.

- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Nhà máy Bia Heineken Việt Nam – Tiền Giang.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải thực tế lớn nhất (theo đề nghị và cam kết của Chủ cơ sở):

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 19.800 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 19.800 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.560 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 04: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.560 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 05: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.920 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 06: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.920 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 07: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 900 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 08: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 900 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 09: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.146 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 10: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.146 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 11: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.935 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 12: lưu lượng xả khí thải chưa xác định.

- Dòng khí thải số 13: lưu lượng xả khí thải chưa xác định.

- Dòng khí thải số 14: lưu lượng xả khí thải chưa xác định.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, ống khói, xả liên tục 24/24 giờ khi hoạt động (đối với các dòng khí thải số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07 và 08) và chỉ xả khi hoạt động (đối với các dòng khí thải số 09, 10, 11, 12, 13, và 14).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, Kp = 0,9; Kv = 1,0), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng thải số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07 và 08				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	180	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
II	Dòng thải số 09, 10, và 11				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	180	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	CO	mg/Nm ³	900		
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	765		
4	SO ₂	mg/Nm ³	450		
III	Dòng thải số 12, 13, và 14				
1	CO	mg/Nm ³	900	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	765		
3	SO ₂	mg/Nm ³	450		

Ghi chú: Khuyến khích thực hiện quan trắc bụi, khí thải công nghiệp để tự theo dõi, giám sát hệ thống, thiết bị xử lý bụi, khí thải.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01 - 08: bụi phát sinh được thu gom bằng chụp hút và đường ống dẫn dòng khí về hệ thống lọc bụi dạng túi vải để xử lý, bụi được tách ra chứa vào bao, sau đó đưa vào công đoạn nấu để tái sử dụng, dòng khí sau khi tách bụi được thoát ra môi trường qua 08 ống thoát khí tương ứng.

- Nguồn số 09-11: khí thải từ 03 lò hơi dự phòng được thu gom và thoát trực tiếp qua các ống khói thải tương ứng.

- Nguồn số 12 - 14: khí thải từ 03 máy phát điện dự phòng được thu gom và thoát trực tiếp các ống khói thải tương ứng.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07 và 08 (xử lý bụi phát sinh tương ứng của từng nguồn số 01, số 02, số 03, số 04, số 05, số 06, số 07 và số 08) có quy trình, công nghệ tương tự:

- Tóm tắt quy trình công nghệ (của từng nguồn số 01, số 02, số 03, số 04, số 05, số 06, số 07 và số 08): Bụi từ quá trình xử lý nguyên liệu → Hệ thống lắng và lọc bụi → Quạt hút → Khí sạch thải ra ngoài.

- Công suất thiết kế:

+ Công đoạn nhập malt và đại mạch: 19.800 m³/giờ (tương ứng dòng số 01);

+ Công đoạn nhập liệu gạo: 19.800 m³/giờ (tương ứng dòng số 02);

+ Công đoạn tải malt từ silo tới máy nghiền malt: 1.560 m³/giờ (tương ứng dòng số 03);

+ Công đoạn tải gạo từ silo tới máy nghiền gạo: 1.560 m³/giờ (tương ứng dòng số 04);

+ Công đoạn tải malt từ máy nghiền đến bồn chứa bột malt: 4.920 m³/giờ (tương ứng dòng số 05);

+ Công đoạn tải gạo từ máy nghiền đến bồn chứa bột gạo: 4.920 m³/giờ (tương ứng dòng số 06);

+ Công đoạn vệ sinh khu silo: 900 m³/giờ (tương ứng dòng số 07);

+ Công đoạn vệ sinh khu nghiền bột: 900 m³/giờ (tương ứng dòng số 08);

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi vải lọc bụi.

1.2.2. Hệ thống thoát khí thải phát sinh từ lò hơi:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: khí thải từ 03 lò hơi dự phòng (nguồn số 09, 10 và 11) → Ống khói phát tán ra môi trường.

- Nhiên liệu sử dụng: dầu DO

1.2.3. Hệ thống thoát khí máy phát điện dự phòng:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: khí thải từ 03 máy phát điện dự phòng (nguồn số 12, 13 và 14) → Ống khói phát tán ra môi trường.

- Nhiên liệu sử dụng: dầu DO.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ hàng năm tiến hành bảo dưỡng, kiểm định, hiệu chuẩn các thiết bị của lò hơi và hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống một cách thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không phải vận hành thử nghiệm do Nhà máy đã đi vào hoạt động, đồng thời các công trình xử lý bụi, khí thải nêu tại Giấy phép này đã được xác nhận hoàn thành tại các giấy phép môi trường thành phần.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước

khi xả thải ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chi nhánh số 2 - Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam – Tiền Giang chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Máy xay nghiền tại nhà xay nghiền nguyên liệu.
- Nguồn số 02: Máy nén tại khu vực nhà động lực.
- Nguồn số 03: Máy phát điện dự phòng tại khu vực bố trí máy phát điện.
- Nguồn số 04: Máy chiết bia lon tại khu vực chiết bia thành phẩm.
- Nguồn số 05: Máy chiết bia chai tại khu vực chiết bia thành phẩm.
- Nguồn số 06: Máy thổi khí tại khu vực xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: tọa độ: X = 1143927.908; Y = 562853.148.
- Nguồn số 02: tọa độ: X = 1143977.406; Y = 562881.934.
- Nguồn số 03: tọa độ: X = 1143923.576; Y = 562904.409.
- Nguồn số 04: tọa độ: X = 1143932.905; Y = 562802.651.
- Nguồn số 05: tọa độ: X = 1143966.299; Y = 562797.773.
- Nguồn số 06: tọa độ: X = 1143871.569; Y = 562891.471.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$ múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn; xây dựng phòng đặt máy phát điện riêng, máy phát điện được lắp đặt vật liệu cách âm xung quanh máy; trang bị các nút tai cho công nhân vận hành trong các khu vực có phát sinh tiếng ồn cao; tăng cường các quá trình điều khiển tự động để giảm số lượng công nhân làm việc trực tiếp tại nơi có tác nhân gây ồn rung.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: động cơ quạt công suất lớn được đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu được độ rung khi hoạt động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 20...
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	56
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải	17 02 03	3.585
3	Hộp mực in, sơn chất kết dính	08 02 04	364
4	Bao bì mềm đựng hóa chất độc hại	18 01 01	88
5	Giẻ lau, giấy nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	1.711
6	Pin, ắc quy chì thải	16 01 12	22
7	Bộ mạch điện tử	16 01 13	87
8	Sơn, cặn sơn, chất kết dính	16 01 09	4.972
9	Ống chai thủy tinh phòng thí nghiệm, hóa chất phòng thí nghiệm	19 05 02	209
10	Hóa chất vô cơ thải	19 05 03	1.275
11	Hóa chất hữu cơ thải	19 05 04	-
12	Các linh kiện, thiết bị điện, điện tử thải	19 02 06	74
13	Vật liệu chứa amiăng thải	11 06 01	3.652
14	Bao bì cứng thải bằng nhựa có chứa hoặc thành phần độc hại	18 01 03	11.725
15	Bao bì cứng thải bằng kim loại có chứa hoặc thành phần độc hại	18 01 02	438
Tổng khối lượng			28.252

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải rắn	Khối lượng (kg/năm)
1	Bã hèm	25.752.515
2	Men thải	8.469.825

3	Mảnh chai vỡ	647.112
4	Bùn thải	1.804.297
5	Phế liệu (Giấy carton, Giấy nhãn ướt, Sắt phế thải, Nắp khoén, Sắt container, Inox phế liệu, Lon nhôm hư móp, Bao bì nhựa, Bao chứa malt, Bao bì nylon, Dây đai, Pallet gỗ hư gãy....)	761.002
6	Than hoạt tính thải bỏ từ quá trình xử lý nước cấp	18.618
Tổng khối lượng		37.453.370

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	282
Tổng khối lượng		282

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng chứa chất thải có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu giữ:

- Diện tích kho: 52,8m² và được chia làm 2 khu: khu chứa chất thải nguy hại thể rắn có diện tích 38,4m² và khu chứa chất thải nguy hại lỏng có diện tích 14,4m².

- Thiết kế, cấu tạo: tường bao quanh, nền bê tông cốt thép, lợp mái tôn và 01 cửa ra vào, có bình chữa cháy xách tay, có gờ bao, rãnh thu gom chất thải lỏng chảy tràn.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bã hèm được chứa trong 01 silo dung tích 100m³, làm bằng vật liệu thép không gỉ và chuyển giao trực tiếp cho đơn vị chức năng.

- Men thải được chứa trong 01 bồn chứa dung tích 40m³ và chuyển giao trực tiếp cho đơn vị chức năng.

- Bùn thải được chứa được ép qua máy ép bùn để tách nước, bùn ép sẽ được chứa trong trong phễu chứa bùn (12m³) và được lưu giữ ở khu vực chứa bùn công nghiệp có diện tích 59m² trước khi chuyển giao.

2.2.2. Kho, khu vực lưu chứa:

- Diện tích: khu vực chứa chất thải tập trung với tổng diện tích 247,9m² (để lưu chứa các loại chất thải công nghiệp thông thường). Trong đó diện tích các khu vực lưu giữ như sau:

- + Khu vực chứa vật tư cũ (phế liệu): 36m².

- + Khu vực chứa thùng nhựa, vật liệu nhựa vụn: 27,3m².

- + Khu vực chứa nilon các loại và nhãn ướt: 42 m².
- + Khu vực chứa lon ép, các loại kim loại vụn tái chế: 49 m².
- + Khu vực nghiền và chứa mảnh chai: 93,6 m².
- Thiết kế, cấu tạo: tường bao hở, lợp mái tôn, nền bê tông cốt thép.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Nhà máy sử dụng thùng chứa có nắp đậy để lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt trước khi chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

- Các thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với khối lượng, phân loại chất thải phát sinh theo quy định của pháp luật.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 20...
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Đã hoàn thành các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo Quyết định số 386/QĐ-BTNMT ngày 11 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư nâng công suất Nhà máy Bia Heineken Việt Nam – Tiền Giang từ 240 triệu lít/năm lên 300 triệu lít/năm” tại khu công nghiệp Mỹ Tho, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang của Nhà máy Heineken Việt Nam – Tiền Giang; không còn hạng mục, công trình sản xuất, bảo vệ môi trường cần tiếp tục đầu tư.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu phát sinh chất thải rắn thông qua việc áp dụng các giải pháp cải thiện hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định pháp luật.

4. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường, có hệ thống quản lý môi trường theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường.

5. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

6. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.